|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO |               BỘ TÀI CHÍNH |

**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**---------**

**HỌ TÊN TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

**Trần Phương Thảo**

**TÊN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỰA**

**NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

 Mã số: 9.34.02.01

 **TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Hà Nội, năm 2022**

 Công trình được hoàn thành tại: HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

 Người hướng dẫn khoa học: 1. TS. Nguyễn Ngọc Song

 2. TS. Hồ Thị Thu Hương

Phản biện 1:...................................................................................................

.......................................................................................................................

Phản biện 2:...................................................................................................

.......................................................................................................................

Phản biện 3:...................................................................................................

.......................................................................................................................

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện họp tại  .............................

Vào hồi       giờ        ngày        tháng         năm

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:....................................................

*(ghi tên các thư viện nộp luận án)*

**PHẦN MỞ ĐẦU**

## **1.** **Tính cấp thiết của đề tài**

Phân tích tài chính DN là quá trình vận dụng tổng thể các phương pháp phân tích khoa học để đánh giá tình hình tài chính của DN, từ đó dự tính những tiềm năng và những rủi ro trong tương lai của DN. Phân tích tài chính DN thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng khác nhau từ những nhà quản trị DN đến các nhà đầu tư, các nhà cho vay, các nhà cung cấp vật tư, người lao động trong DN và cơ quan của Chính phủ liên quan đến quản lý DN.v.v…Mỗi đối tượng theo đuổi các mục tiêu khác nhau, vì vậy mỗi đối tượng sử dụng phân tích tài chính để đưa ra các quyết định nhằm thực hiện mục tiêu của mình. Trong những năm gần đây, ngành nhựa Việt Nam đã có sự phát triển mạnh mẽ, vào giai đoạn 2015 – 2020 ngành nhựa là một trong số những ngành có tăng trưởng cao nhất Việt Nam. Các DN nhựa ở Việt Nam đang đứng trước các cơ hội lớn từ việc hội nhập, đặc biệt là việc thực thi những hiệp định thương mại. Điều đó, đòi hỏi các nhà quản trị DN ngành nhựa nhất là các nhà quản trị tài chính phải thực hiện tốt việc phân tích tài chính DN để từ đó tiếp tục phát huy được những điểm mạnh và khắc phục những điểm yếu trong tài chính góp phần tích cực nâng cao năng lực cạnh tranh của DN mình. Từ thực trạng trên, nhận thấy việc nghiên cứu, đề xuất giải pháp góp phần cải thiện tình hình tài chính của các DN nhựa niêm yết tại Việt Nam trong thời gian tới là một đòi hỏi cấp thiết, để có những giải pháp hữu hiệu cải thiện tình hình tài chính tại các công ty cổ phần nhựa trong giai đoạn hiện nay thì cần thiết phải phân tích tài chính tại các công ty này. Chính vì vậy, việc thực hiện đề tài luận án ***“Phân tích tài chính của các doanh nghiệp Nhựa niêm yết ở Việt Nam”*** có ý nghĩa thiết thực cả về lý luận và thực tiễn.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài**

**2.1. Mục tiêu tổng quát:** Đề xuất giải pháp cải thiện tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhựa niêm yết tại Việt Nam.

**2.2. Mục tiêu chi tiết**

- Một là, nghiên cứu cơ sở lý luận về tài chính DN, phân tích tài chính; các giải pháp cải thiện tình hình tài chính; các nghiên cứu về các DN nhựa niêm yết trong và ngoài nước; kinh nghiệm cải thiện tình hình tài chính từ các nước trên thế giới từ đó rút ra nội dung để kế thừa và chỉ ra những khoảng trống để tác giả tiếp tục nghiên cứu.

- Hai là, đánh giá thực trạng tài chính tại các DN nhựa niêm yết; từ đó chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế về tình hình tài chính DN.

- Ba là, đề xuất hệ thống các giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại các DN nhựa niêm yết; đề xuất các kiến nghị với các cơ quan quản lý nhà nước nhằm tạo điều kiện thực hiện cải thiện tình hình tài chính của các DN nhựa niêm yết.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài**

**3.1. Đối tượng nghiên cứu**: Tài chính của các DN nhựa niêm yết

**3.2. Phạm vi nghiên cứu:**

Về nội dung: Phân tích tài chính phục vụ quản trị tài chính tại doanh nghiệp nhựa niêm yết

Về không gian: nghiên cứu tại 14 DN nhựa niêm yết hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh ngành nhựa bao bì tại Việt Nam.

Về thời gian: nghiên cứu thực trạng tài chính doanh nghiệp nhựa niêm yết trong khoảng thời gian từ năm 2012 - 2020 và khuyến nghị giải pháp từ giai đoạn 2021 trở đi.

## **4. Xác định khung nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp duy vật biện chứng và phương pháp duy vật lịch sử được dùng làm phương pháp luận, chỉ đạo việc sử dụng các phương pháp hệ. Trong luận án, tác giả sử dụng hai phương pháp hệ: (1) phương pháp thu thập dữ liệu; (2) phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu.

Trong nghiên cứu tổng quan và nghiên cứu cơ sở lý luận, tác giả sử dụng kết hợp “Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết” với “Phương pháp phân loại và hệ thống hoá lý thuyết”. Trong nghiên cứu tài chính của các DN nhựa niêm yết, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

## 5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Về mặt khoa học, luận án hệ thống hoá và làm rõ thêm cơ sở lý luận về tài chính DN bao gồm khái niệm, bản chất, các quan hệ tài chính, các quyết định tài chính, các nhân tố ảnh hưởng tới tài chính DN và cơ sở lý luận về phân tích tài chính DN bao gồm khái niệm, vai trò, nội dung phân tích, phương pháp phân tích. Bên cạnh đó, luận án cũng trình bày kinh nghiệm của các DN nhựa tại các quốc gia trong việc cải thiện tình hình tài chính.

Về mặt thực tiễn, luận án đi sâu vào xem xét thực trạng tài chính của các DN nhựa niêm yết; qua đó chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân những hạn chế trong tình hình tài chính của các DN nhựa niêm yết làm cơ sở đề xuất các giải pháp cải thiện tình hình tài chính của các DN nhựa niêm yết.

## 6. Tổng quan các công trình nghiên cứu

Tác giả tiến hành khái quát hóa các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài theo 3 nhóm:

- Những công trình nghiên cứu về các nội dung phân tích TCDN

- Những công trình nghiên cứu về các giải pháp cải thiện tình hình tài chính

- Những công trình nghiên cứu liên quan đến DN ngành nhựa

**6.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến phân tích tài chính**

Các công trình trong nước của các tác giả: tác giả Nguyễn Lan Anh (2017) với *Luận án Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong các doanh nghiệp xây dựng cầu đường Việt Nam*; tác giả Phạm Thị Quyên (2014) với *Luận án Hoàn thiện nội dung phân tích tài chính trong các doanh nghiệp cổ phần thuộc tổng doanh nghiệp công nghiệp xi măng Việt Nam*; tác giả Đàm Thanh Tú (2016) với luận án *Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính trong các công ty kinh doanh bất động sản niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*, tác giả Nguyễn Thị Ngọc Lan (2016) với luận án *Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp xây dựng phục vụ quản trị tài chính doanh nghiệp*, tác giả Nguyễn Thị Cẩm Thuý (2013) với luận án *Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính của các công ty chứng khoán Việt Nam*, ...Các công trình nước ngoài của các tác giả: Tác giả Charles H. Gibson trong nghiên cứu *“Financial Reporting & Analysis Using Financial Accounting Information”* (2010); tác giả như Henry E.Riggo và Palepu K.G, Healy P.M, Bernard V.L (2007) với *Business Analysis and Valuation: IFRS Edition – Test and Cases* nghiên cứu phân tích tình hình sử dụng vốn. Tác giả Elam trong tác phẩm *Predictive Ability of financial ratios*. Hai tác giả Kocmanová, A. và Dočekalová, M. (2013) với công trình *Corporate sustainability: environmental, social, economic & corporate performance* chia sẻ quan điểm với tác giải Elam (1975). Tác giả Kaplan, Robert S. , David P. Norton (1996) với công trình *The Balanced Scorecard: Translating Strategy into action*; các tác giả như Peter Atrill và Eddie McLaney (2018) với *Accounting and Finance: An Introduction*, tác giả Josette Peyard và Max Peyrard (2001) với công trình *Dictionnaire de finance. Vuibert*. Tác giả Eugene F. Brigham và Joel F. Houson (2008) với tác phẩm *Fundamentals of Financial Management*. Bên cạnh đó nhóm các tác giả Shirley Carlon, Rosina Mcalpine – Mladenovic, Chrisann Palm, Douglas C.Kimmel, Donald E. Kieso, Jerry J.Weygandt (2009) với công trình *Financial Accounting: Building Accounting Knowledge*.

**6.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan tới giải pháp cải thiện tình hình tài chính**

Đối với các công trình trong nước, luận án tiến sĩ *“Cơ cấu nguồn vốn của các DN thương mại dầu khí tại Việt Nam”*(2021) của tác giả Nguyễn Tiến Đức, tác giả Trịnh Ngọc Bảo Duy (2017*)*với luận án *Phân tích hiệu quả huy động và sử dụng nguồn tài chính trong lĩnh vực phòng cháy chữa cháy ở Việt Nam*, tác giả Vũ Thị Như Quỳnh (2020) với luận án *Tái cấu trúc tài chính các doanh nghiệp vận tải biển niêm yết ở Việt Nam,* tác giả Hà Quốc Thắng (2019) với luận án *Quản trị vốn lưu động tại các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty 319,* tác giả Lưu Hữu Đức (2018) với luận án Quản trị rủi ro tài chính tại các công ty cổ phần xây dựng niêm yết ở Việt Nam,...Đối với các công trình nghiên cứu nước ngoài, hai tác giả Jeremy McDaniels và Nick Robins với báo cáo “Mobilizing sustainable finance for small and medium sized enterprise” (2017), GS. TS Tiến sĩ Andrey Zahariev với bài báo *“Capital Structure Optimization: Theoretical Problems and Empirical Solutions”* (2017). Tác giả Zhang Xuefei với bài báo “Phân tích về việc tối ưu hóa cấu trúc vốn của Midea Group” (2019).

**6.3. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan tới các DN nhựa**

Đối với các công trình trong nước, tác giả Nguyễn Thị Mai Anh (2014) với luận án Hoàn thiện kế toán quản trị chi phí trong các công ty cổ phần nhựa niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Đối với các công trình ở nước ngoài, tác giả Pintu MD. Nazmul Hossain trong tác phẩm “The Prospects and Challenges of Plastic Industries in Bangladesh” (2016). Tác giả Prosperous Frank (2012) trong báo cáo “In municipal and in dustrial services engineering industrial utilities and safety services report”. Tác giả Bupe G Mwanzaa, Charles Mbohwab (2017) với công trình “Sustainability in the Plastic Industry”.

**6.4. Kết quả đạt được và những đóng góp mới:** Trên cơ sở nghiên cứu các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước, tác giả luận án chỉ ra những nội dung kế thừa và khoảng trống nghiên cứu, cụ thể:

***Nội dung kế thừa:***

**Thứ nhất**, các công trình nghiên cứu trong nước đều thống nhất về việc sử dụng nguồn tư liệu tài chính và chỉ tiêu tài chính để đánh giá chính xác nhất về tình hình tài chính một DN.

**Thứ hai,** trong các công trình nghiên cứu trước năm 2010, các công trình nghiên cứu sử dụng phương pháp quan sát và nghiên cứu qua tài liệu thực tế tại các DN. Trong những công trình nghiên cứu gần đây (từ năm 2010 - 2020) thì phương pháp điều tra, khảo sát, sử dụng mô hình kinh tế lượng để kiểm định ảnh hưởng của các nhân tố tới các chỉ tiêu tài chính của DN đã được sử dụng rộng rãi mang lại những kết quả thực tế trong đề tài nghiên cứu.

***Khoảng trống nghiên cứu:***

**Thứ nhất,** các nghiên cứu trước đây tập trung vào một trong các vấn đề: Hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính, Hệ thống báo cáo tài chính DN, Chỉ tiêu giám sát tài chính, Phương pháp phân tích tài chính, …trong các DN thuộc các lĩnh vực cụ thể trong nước nhưng chưa có đề tài nào thực hiện việc phân tích tài chính tại các DN nhựa niêm yết tại Việt Nam để làm rõ tình hình tài chính tại các DN này.

**Thứ hai**, các công trình nghiên cứu trước đây chưa sử dụng những hệ thống chỉ tiêu và các phương pháp phân tích tài chính để phân tích, tổng hợp, nhận định, đánh giá tình hình tài chính của các DN trong một ngành nghề nhất định.

**Thứ ba**, các giải pháp được đưa ra trong các công­­­ trình nghiên cứu thường áp dụng trong một số ngành nghề cụ thể chính vì vậy những giải pháp này không thể áp dụng cho các DN niêm yết ngành nhựa Việt Nam.

**Thứ tư**, vấn đề phát triển bền vững đối với ngành nhựa là một lĩnh vực đang được quan tâm tuy nhiên tính đến thời điểm hiện nay, chưa có công trình nào phân tích các chỉ tiêu về phát triển bền vững của ngành nhựa tại Việt Nam.

***7. Câu hỏi nghiên cứu***

 - *Câu hỏi 1*: Có những nghiên cứu nào đã được công bố liên quan tới phân tích tài chính DN, tới các giải pháp cải thiện tình hình tài chính DN, tới các DN nhựa?

*- Câu hỏi 2*: Tác giả có thể kế thừa những nội dung gì khi ứng dụng vào phân tích tài chính DN nhựa niêm yết tại Việt Nam?

- *Câu hỏi 3*: Nội hàm khái niệm tài chính doanh nghiệp, phân tích tài chính doanh nghiệp, các chỉ tiêu phân tích, phương pháp phân tích và các nhân tố ảnh hưởng đến tài chính của các DN nhựa niêm yết?

- *Câu hỏi 4*: Thực trạng tài chính giai đoạn 2012 - 2020 và dự báo tài chính tại các DN nhựa niêm yết tại Việt Nam?

- *Câu hỏi 5*: Những kết quả đạt được và những hạn chế về tài chính của các DN nhựa niêm yết Việt Nam trong giai đoạn 2012 – 2020?

- *Câu hỏi 6*: Những giải pháp nào để cải thiện tình hình tài chính của các DN nhựa niêm yết? Tác giả có những kiến nghị gì với cơ quan Nhà nước và các cơ quan liên quan?

## 8. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung chuyên đề được kết cấu thành 3 phần:

- Chương 1: Cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính DN

- Chương 2: Phân tích thực trạng tài chính của các doanh nghiệp nhựa niêm yết tại Việt Nam

 - Chương 3: Giải pháp cải thiện tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhựa niêm yết tại Việt Nam.

# CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

## 1.1. Lý luận chung về tài chính doanh nghiệp

## 1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Tài chính là một khái niệm nảy sinh từ hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Theo Marta Renzetti (2015): “*Tài chính DN liên quan đến các quyết định tài chính của các tập đoàn. Các quyết định này có thể dễ dàng được nhóm lại thành hai các phạm trù chính: quyết định đầu tư và quyết định tài trợ. Quyết định đầu tư và quyết định tài trợ phải cùng nhau đóng góp để tạo ra giá trị cho các cổ đông của công ty”.*Theo A. De Jong (2013): “*Tài chính DN kiểm tra mức độ phân bổ vốn cho hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Thị trường hiện đại cung cấp cho các DN rất nhiều các công cụ tài chính, nhưng về cơ bản các công cụ này có thể được nhóm lại thành hai hình thức cơ bản đó là vốn chủ sơ hữu và nợ”.* Ngoài ra, khái niệm tài chính DN còn gắn liền với các giao dịch của DN dẫn đến việc tạo ra cấu trúc vốn mới và /hoặc thay đổi quyền sở hữu. Theo GS.TS Đinh Văn Sơn (2005): *Tài chính DN là hệ thống các quan hệ kinh tế trong phân phối dưới hình thức giá trị của cải vật chất thông qua tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ DN để phục vụ kinh doanh và các yêu cầu chung khác của xã hội”*. Nhìn chung, các khái niệm tuy có khác nhau giữa các tác giả nhưng đều có điểm chung theo đó tài chính DN là những quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ quá trình tái sản xuất trong mỗi DN và góp phần tích luỹ vốn cho xã hội.

## 1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp

Bản chất của tài chính doanh nghiệp là hệ thống các quan hệ kinh tế, biểu hiện dưới hình thái giá trị, phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ cho quá trình tái sản xuất của mỗi doanh nghiệp và góp phần tích luỹ vốn cho Nhà nước. Hệ thống quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị thuộc phạm trù bản chất tài chính doanh nghiệp gồm: Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với Nhà nước; Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp này với doanh nghiệp khác; Quan hệ tài chính của doanh nghiệp với các tổ chức xã hội; Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp; Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp.

## 1.1.3. Các quyết định trong tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp nhằm mục tiêu tối đa hoá giá trị sở hữu của cổ đông và xoay quanh 3 quyết định chính: Quyết định đầu tư, Quyết định huy động vốn và Quyết định phân chia thu nhập.

## 1.1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp

Các nhân tố thuộc về doanh nghiệp: Hình thức pháp lý của doanh nghiệp, Quy mô doanh nghiệp, Cơ cấu tài sản, Cấu trúc tài chính, Năng lực lãnh đạo, Trình độ tay nghề người lao động, Hệ thống trao đổi và xử lý thông tin, Trình độ kỹ thuật công nghệ. Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp: Lạm phát, Lãi suất, Tỷ lệ tăng trưởng GDP, Mức độ cạnh tranh trong ngành, Tình hình nguyên vật liệu, Tỷ giá hối đoái, Yếu tố hội nhập.

## 1.2. Lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp

## 1.2.1. Khái niệm phân tích tài chính

Hiện nay có nhiều quan điểm về khái niệm Phân tích tài chính DN nhưng các quan điểm đều thống nhất rằng: Phân tích tài chính là vận dụng hệ thống các phương pháp để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin cho nhà quản trị DN ra quyết định. Đồng thuận với quan điểm các nhà khoa học, để cung cấp thông tin cho các đối tượng quan tâm tới tài chính tại các doanh nghiệp niêm yết, nghiên cứu sinh cho rằng: *“Phân tích tài chính doanh nghiệp niêm yết là việc phối hợp sử dụng các phương pháp phân tích khoa học để đánh giá tài chính của doanh nghiệp niêm yết trong quá khứ và hiện tại, đồng thời dự báo tài chính của doanh nghiệp niêm yết trong tương lai giúp cho các đối tượng quan tâm đưa ra các quyết định quản trị phù hợp với mục tiêu quan tâm của mình.”*

## 1.2.2. Vai trò phân tích tài chính trong quản trị tài chính doanh nghiệp

*Đối với người quản trị doanh nghiệp:* đánh giá hoạt động quản trị trong giai đoạn đã qua, đảm bảo cho các quyết định của Ban giám đốc phù hợp với thực tế của doanh nghiệp. *Đối với các nhà đầu tư vào doanh nghiệp:* Cung cấp các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp*. Đối với các chủ nợ của doanh nghiệp,* cung cấp thông tin nhằm đảm bảo khả năng trả nợ, khả năng ứng phó của doanh nghiệp của doanh nghiệp, khả năng sinh lời của doanh nghiệp. *Đối với các nhà cung ứng vật tư hàng hoá, dịch vụ cho doanh nghiệp*, cung cấp thông tin về khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và trong thời gian sắp tới…

## 1.2.3. Nội dung phân tích tài chính

## 1.2.3.1 Phân tích tình hình huy động vốn

Phân tích tình hình huy động vốn là đánh giá tình hình nguồn vốn về cơ cấu, sự biến động nguồn vốn và tình hình tài trợ vốn. Trong đó: Phân tích tình hình nguồn vốn, Phân tích tình hình tài trợ.

## 1.2.3.2 Phân tích tình hình sử dụng vốn

*Phân tích tình hình biến động quy mô và cơ cấu tải sản:* Phân tích sự biến động quy mô tài sản và cơ cấu tài sản

*Phân tích tình hình đầu tư của doanh nghiệp*: Phân tích tình hình đầu tư tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, đầu tư tài chính, bất động sản.

*Phân tích hiệu suất sử dụng vốn:* Phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh, Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động, Phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, phân tích tốc độ luân chuyển vốn trong thanh toán.

*Phân tích khả năng sinh lời:* Phân tích khả năng sinh lời của vốn kinh doanh, phân tích khả năng sinh lời vốn chủ, các chỉ tiêu sinh lời tài chính công ty cổ phần.

## 1.2.3.3 Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh

Phân tích hiệu suất sử dụng các yếu tố đầu vào: hiệu suất sử dụng các yếu tố đầu vào, hệ số chi phí, hệ số giá vốn hàng bán, hệ số chi phí bán hàng, hệ số chi phí quản lý doanh nghiệp, hệ số sinh lời hoạt động bán hàng, hệ số lợi nhuận sau thuế/ (doanh thu), hệ số sinh lời kinh doanh.

## 1.2.3.4 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán sử dụng các chỉ tiêu phản ánh về quy mô và các chỉ tiêu hệ số, so sánh giá trị quy mô đầu kỳ với cuối kỳ của các chỉ tiêu khoản phải thu (tổng số, chi tiết), các chỉ tiêu khoản phải trả (tổng số, chi tiết), hệ số các khoản phải thu, hệ số các khoản phải trả, vòng quay khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân, vòng quay các khoản phải trả và kỳ trả nợ bình quân.

## 1.2.3.5 Phân tích tình hình tăng trưởng

Phân tích tình hình tăng trưởng sử dụng các chỉ tiêu phân tích gồm: tăng trưởng vốn chủ sở hữu, tăng trưởng về tổng tài sản, tăng trưởng về dòng tiền thuần, và tăng trưởng về lợi nhuận sau thuế. Sử dụng mô hình kinh tế lượng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu tỷ lệ tăng trưởng bền vững.

## 1.2.3.6 Phân tích tình hình lưu chuyển tiền

Phân tích tình hình lưu chuyển tiền sử dụng các chỉ tiêu phân tích gồm: tổng lưu chuyển tiền thuần, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính, xem xét lưu chuyển tiền thuần của doanh nghiệp âm hay dương, dòng tiền của doanh nghiệp được tạo ra chủ yếu từ hoạt động nào.

## 1.2.3.7 Phân tích rủi ro tài chính

Phân tích rủi ro tài chính sử dụng các chỉ tiêu về khả năng thanh toán: hệ số thanh toán hiện hành, hệ số thanh toán ngắn hạn, hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán tức thời. Bên cạnh đó đánh giá mức độ phân tán của giá trị hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu và mức độ tác động của đòn bẩy kinh doanh thông qua việc phân tích và đánh giá hệ số biến thiên của chỉ tiêu hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE) và mức độ tác động của đòn bẩy tài chính.

## 1.2.4 Phương pháp phân tích tài chính

Các phương pháp tác giả sử dụng để phân tích tài chính là: phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ, đối chiếu, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp Dupont, phương pháp dự báo và phương pháp phân tích hồi quy sử dụng mô hình kinh tế lượng.

## 1.2.4.1 Phương pháp so sánh

So sánh trong phân tích là đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hóa, có nội dung và tính chất tương tự để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu, vị thế của các doanh nghiệp. Có 2 điều kiện thực hiện phương pháp so sánh: Để có thể so sánh được cần phải tồn tại ít nhất hai đại lượng; Các đại lượng, các chỉ tiêu so sánh được phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

## 1.2.4.2 Phương pháp phân chia

Để nghiên cứu các nội dung về tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhựa bao bì niêm yết trong giai đoạn 2012 – 2019, tác giả tiến hành phân tích và tài chính chi tiết theo các tiêu chỉ: lĩnh vực sản xuất kinh doanh, quy mô tài sản, tỷ lệ sở hữu nhà nước, địa điểm niêm yết.

## 1.2.4.3 Phương pháp liên hệ, đối chiếu

Phương pháp liên hệ, đối chiếu là phương pháp phân tích sử dụng để nghiên cứu, xem xét mối liên hệ kinh tế giữa các sự kiện và hiện tượng kinh tế, …Trong luận án, tác giả cũng đã tiến hành nghiên cứu các điều kiện về kinh tế xã hội có ảnh hưởng tới ngành nhựa, đặt các biến động về tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế.

## 1.2.4.4 Phương pháp phân tích nhân tố

## \* Phương pháp phân tích Dupont: Là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính.

## \* Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố: Bao gồm các phương pháp: phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch, phương pháp cân đối

*\* Phương pháp phân tích tính chất của các nhân tố:* Chỉ rõ mức độ ảnh hưởng, xác định tính chất chủ quan, khách quan của từng nhân tố ảnh hưởng, phương pháp đánh giá và dự đoán cụ thể, đồng thời xác định ý nghĩa của nhân tố tác động đến chỉ tiêu đang nghiên cứu, xem xét.

*\* Phương pháp phân tích hồi quy sử dụng mô hình kinh tế lượng:* Là phương pháp giúp các nhà kinh tế đo lường và kiểm định các hiện tượng kinh tế mang tính quy luật, tìm ra các kết luận về mặt định lượng cho các lý thuyết kinh tế trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể để phục vụ cho việc phân tích, dự báo và hoạch định chính sách. Trong luận án của mình, tác giả sử dụng mô hình kinh tế lượng để đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới các chỉ tiêu phân tích.

## 1.2.4.5 Phương pháp dự báo

Là phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp sử dụng để dự báo tài chính doanh nghiệp. Có nhiều phương pháp khác nhau để dự báo các chỉ tiêu kinh tế tài chính. Trong luận án của mình, tác giả sử dụng phương pháp dự báo bằng mô hình kinh tế lượng.

## 1.3 Kinh nghiệm trong hoạt động tài chính của các DN nhựa trên thế giới và bài học cho Việt Nam

1.3.1 Kinh nghiệm trong hoạt động tài chính của các DN nhựa trên thế giới: tại Trung Quốc, Ấn Độ và Đài Loan

***1.3.2 Bài học cho Việt Nam:*** việc cải thiện hoạt động đầu tư, về hoạt động huy động vốn, về việc nâng cao hiệu quả quản trị sử dụng vốn và cải thiện doanh thu, cắt giảm chi phí và phân phối lợi nhuận.

**KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

Chương 1 đã tập trung làm rõ những vấn đề lý luận liên quan đến tài chính doanh nghiệp, phân tích tài chính và mối liên hệ giữa công cụ phân tích tài chính với quản trị tài chính. Căn cứ vào ngành nghề, lĩnh vực của các doanh nghiệp đang nghiên cứu, tác giả đưa ra các chỉ số đánh giá phù hợp, hiệu quả và phản ánh một cách nhanh chóng dễ dàng thông tin về doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tác giả đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tới tình hình tài chính của doanh nghiệp để làm căn cứ phân tích ảnh hưởng của các nhân tố này trong nội dung phân tích thực trạng tình hình tài chính tại các doanh nghiệp.

# CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỰA NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

## 2.1. Tổng quan về các doanh nghiệp nhựa niêm yết ở Việt Nam

## 2.1.1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của các doanh nghiệp nhựa niêm yết ở Việt Nam

Quá trình hình thành và phát triển của các doanh nghiệp nhựa niêm yết ở Việt Nam có thể khái quát qua các giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1960 – 1980: Đây là giai đoạn bắt đầu hình thành việc sản xuất nhựa tại Việt Nam với việc dây chuyền sản xuất nhựa PVC đầu tiên; Giai đoạn 1980 – 1990: hoạt động sản xuất chủ yếu là lắp ráp và phần lớn các sản phẩm nhựa trong giai đoạn này đều phụ thuộc vào nhập khẩu; Giai đoạn 1990 – 1999: đây là giai đoạn phát triển nhanh chóng với sự xuất hiện của liên doanh hóa dầu lớn là TPC; Giai đoạn 2000 – 2005: Đây là giai đoạn ghi nhận sự phát triển nhanh với sự xuất hiện của liên doanh thứ hai Nhựa và Hóa chất Phú Mỹ (liên doanh giữa Petronas Malaysia và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) năm 2002; Giai đoạn 2005 – 2009: Trong giai đoạn này ghi nhận sự tham gia mạnh mẽ vào thị trường chứng khoán của 12 doanh nghiệp đặc biệt trong năm 2009; Giai đoạn 2009 – 2014: Do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên chỉ có thêm 2 doanh nghiệp nhựa nào tiến hành niêm yết trên thị trường chứng khoán trong giai đoạn này đó là CTCP nhựa bao bì Vinh (2010), Tập đoàn nhựa Đông Á (2010); Giai đoạn 2014 – nay: Trong điều kiện kinh tế thuận lợi số lượng các doanh nghiệp nhựa niêm yết đã tăng lên, năm 2015 có 3 công ty tiến hành niêm yết đó là: CTCP bao bì dầu khí Việt Nam; CTCP bao bì đạm Phú Mỹ; CTCP sản xuất xuất nhập khẩu. Năm 2016 có CTCP nhựa An phát thực hiện niêm yết.

## 2.1.2 Các DN nhựa niêm yết phân ngành nhựa bao bì ở Việt Nam

Các doanh nghiệp nhựa niêm yết được chia thành 2 phân ngành chính: phân ngành sản xuất nhựa bao bì và nhựa xây dựng dựa trên sản phẩm chính của doanh nghiệp. Phân ngành nhựa bao bì: 14 trong tổng số các DN niêm yết thuộc phân ngành sản xuất bao bì với sản phẩm và các công nghệ rất đa dạng. Dựa trên sản phẩm, phân ngành này được chia thành nhựa bao bì xây dựng, bao bì thực phẩm, PET và bao bì mềm phức hợp. 14 doanh nghiệp niêm yết thuộc phân ngành nhựa bao bì gồm các doanh nghiệp: AAA, RDP, SPP, PBP, PMP, DTT, TPC, TPP, NHP, BPC, BXH, VBC, BBS là đối tượng nghiên cứu của đề tài. Phân ngành nhựa xây dựng: Các DN niêm yết sản xuất nhựa xây dựng chiếm khoảng trên 60 % thị phần ngành nhựa xây dựng. Số lượng các doanh nghiệp nhựa niêm yết ngành xây dựng là 5 doanh nghiệp và không thuộc đối tượng nghiên cứu của đề tài.

Việc lựa chọn các doanh nghiệp trên làm mẫu niêm yết xuất phát từ những lý do sau:

*Thứ nhất*, những DNNY được chọn để nghiên cứu là những CTCP ngành nhựa niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Hà Nội HNX (10 doanh nghiệp) và trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh HOSE (04 doanh nghiệp) là DN có quy mô lớn, thời gian hoạt động lâu dài, tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh tương đối ổn định, đảm bảo về độ minh bạch và tính công khai trong thông tin cung cấp ra thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập thông tin trong khoảng thời gian nghiên cứu.

*Thứ hai*, các DNNY trong ngành nhựa được lựa chọn nghiên cứu là những doanh nghiệp trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất các sản phẩm từ nhựa. Hầu hết các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu đều tiến hành nhập nguyên liệu đầu vào sau đó tiến hành sản xuất chế biến các sản phẩm.

## 2.1.3 Những nhân tố ảnh hưởng tới các doanh nghiệp nhựa Việt Nam

Thiếu chính sách hỗ trợ khiến ngành Nhựa Việt Nam kém cạnh tranh

Sự cạnh tranh của các doanh nghiệp ngoại và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu

Công nghệ

## 2.2. Phân tích tài chính tại các doanh nghiệp nhựa niêm yết ở Việt Nam

## 2.2.1. Phân tích tình hình huy động vốn

Để phân tích tình hình huy động vốn, tác giả thực hiện phân tích 02 nội dung chính đó là: Phân tích cơ cấu và sự biến động vốn của doanh nghiệp và phân tích tình hình tài trợ vốn.

*\* Phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn của doanh nghiệp*

Quy mô DNNY phân ngành nhựa bao bì mềm có xu hướng tăng dần qua các năm với cơ cấu tài trợ vốn từ phần vốn chủ sở hữu giữa các doanh nghiệp khá đồng đều và ít có sự biến động. Quy mô vốn của DNNY thuộc phân ngành bao bì nhựa thực phẩm, PET cũng có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp qua các năm nhưng đều có chung xu hướng giảm dần từ năm 2018, 2019. Quy mô vốn của DNNY phân ngành bao bì nhựa xây dựng có dạng giống đồ thị hình sin, trong đó điểm đáy của sự biến động rơi vào năm 2014. Cơ cấu vốn của các doanh nghiệp niêm yết phân ngành nhựa bao bì thực phẩm, PET; phân ngành bao bì nhựa xây dựng: các DNNY có sự khác biệt trong công tác huy động vốn, đặc điểm nổi bật đó là những doanh nghiệp nào có tỷ trọng vốn chủ sở hữu thấp, tận dụng đòn bẩy tài chính thường là các doanh nghiệp có quy mô lớn trong phân ngành.

*\* Phân tích tình hình tài trợ vốn:*

Các doanh nghiệp cổ phần niêm yết thuộc phân ngành nhựa bao bì phần lớn luôn đảm bảo được cân bằng tài chính bền vững, vốn lưu động ròng luôn ở mức > 0. Hệ số tự tài trợ bình quân của nhóm các doanh nghiệp có quy mô vốn lớn phần lớn ở mức trung bình trong khoảng 34% - 45%, các doanh nghiệp có quy mô trong khoảng 100 – 1.000 triệu đồng có hệ số tự tài trợ từ mức 11% - 78%.

## 2.2.2. Phân tích tình hình sử dụng vốn

Để phân tích tình hình sử dụng vốn của các doanh nghiệp nhựa niêm yết, tác giả tiến hành phân tích tình hình tài sản, tình hình đầu tư và hiệu suất sử dụng vốn của các doanh nghiệp.

*\* Phân tích tình hình tài sản của các doanh nghiệp*

Đối với các DNNY phân ngành nhựa bao bì mềm: có thể nhận thấy phần lớn các DNNY đều có tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng chủ yếu, hoặc có xu hướng gia tăng tỷ trọng tài sản ngắn hạn. Đối với các DNNY phân ngành nhựa bao bì thực phẩm, PET yếu tố quy mô doanh nghiệp cũng có những ảnh hưởng nhất định tới sự phân bổ tài sản của các doanh nghiệp trong phân ngành nhựa bao bì thực phẩm, PET. Đối với các DNNY phân ngành nhựa bao bì xây dựng giá trị tỷ trọng của tài sản ngắn hạn bình quân luôn ở mức từ 74% - 93% trong giai đoạn 2013 – 2019 cho toàn bộ các doanh nghiệp.

*\* Phân tích tình hình đầu tư*

Các DNNY phân ngành nhựa bao bì có đầu tư tài sản cố định khởi sắc hơn từ sau năm 2015, điều này cho thấy sự tăng cường cải thiện chất lượng, số lượng nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Nhưng tới năm 2019 ghi nhận dấu hiệu chững lại của việc đầu tư tài sản cố định do việc hạn chế trong sử dụng bao bì nhựa, túi nilông sử dụng một lần. Bên cạnh việc đầu tư tài sản cố định, một số các doanh nghiệp cũng đã tiến hành đầu tư tài chính thông qua các hoạt động mua, bán cổ phiếu, trái phiếu, gửi tiền có kỳ hạn, thực hiện liên doanh liên kết. Hoạt động đầu tư bất động sản không phải là hoạt động thế mạnh của các doanh nghiệp trong ngành nhựa nên thường không có nhiều biến động.

*\*Phân tích hiệu suất sử dụng vốn của các doanh nghiệp*

Các DNNY ngành nhựa bao bì đều có hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh lớn hơn 1,0 tuy nhiên các doanh nghiệp đều cho thấy sự giảm sút về hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh. Về hiệu suất sử dụng vốn cố định, các doanh nghiệp thuộc phân ngành nhựa bao bì xây dựng có giá trị cao nhất, tiếp theo đó là các doanh nghiệp thuộc phân ngành nhựa bao bì thực phẩm, PET và thấp nhất là các doanh nghiệp thuộc phân ngành nhựa bao bì mềm Số vòng quay vốn lưu động bình quân của phần lớn các doanh nghiệp đều lớn hơn 1,0 nhưng các doanh nghiệp cần có các giải pháp để gia tăng doanh thu, khắc phục xu hướng giảm về số vòng quay vốn lưu động. Số vòng quay khoản phải thu của các DNNY ngành nhựa bao bì thấp, có xu hướng giảm qua các năm và đặc biệt giảm mạnh vào năm 2017.

*\*Phân tích khả năng sinh lời của các doanh nghiệp*

Hệ số lợi nhuận tính trên tổng tài sản bình quân của các doanh nghiệp niêm yết ngành nhựa bao bì phần lớn có xu hướng giảm trong vòng 3 năm trở lại đây, tuy nhiên giá trị hệ số lợi nhuận trên tài sản của các doanh nghiệp đều nằm trong khoảng 0,03 tới 0,09. Trong số các doanh nghiệp nhựa bao bì niêm yết, các doanh nghiệp thuộc phân ngành nhựa bao bì xây dựng có giá trị hệ số sinh lời cao nhất, tiếp theo là các doanh nghiệp thuộc phân ngành nhựa bao bì mềm và cuối cùng là các doanh nghiệp phân ngành nhựa thực phẩm, PET.

Đối với hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu, các doanh nghiệp niêm yết phân ngành nhựa bao bì có giá trị hệ số không ổn định qua các năm, các doanh nghiệp thuộc phân ngành bao bì nhựa mềm có giá trị hệ số lợi nhuận vốn chủ sở hữu cao nhất tiếp đó là tới các doanh nghiệp thuộc phân ngành bao bì nhựa xây dựng và cuối cùng là các doanh nghiệp phân ngành nhựa bao bì thực phẩm, PET.

Tác giả sử dụng phân tích hồi quy mô hình kinh tế lượng để đo lường sự ảnh hưởng của các nhân tố tới chỉ tiêu khả năng sinh lời vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời tổng tài sản. Kết quả thu được:

Mô hình hồi quy thể hiện sự ảnh hưởng của các nhân tố tới chỉ tiêu ROE như sau:

ROE = 5,006 + 0,138X2 - 0,146X3 + 0,0644X4 - 6,367X5 - 5,471X6

Trong đó: Các nhân tố các tác động ngược chiều (-) tới hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu ROE là: Tốc độ tăng trưởng quy mô tài sản (X3), Tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu (X5), Tỷ lệ GVHB trên doanh thu (X6). Các nhân tố có tác động thuận chiều (+) tới hệ số sinh lời vốn chủ sở hữu ROE là: Tốc độ tăng doanh thu thuần (X2), Tỷ lệ Nợ/ Vốn chủ sở hữu (X4).

## 2.2.3. Phân tích tình hình và kết quả kinh doanh

*\*Phân tích tình hình quản trị chi phí*

Về tình hình quản trị chi phí tại các DN nhựa niêm yết, hệ số giá vốn hàng bán trên doanh thu bán hàng bình quân của các doanh nghiệp luôn chiếm trên 80%. Các doanh nghiệp có xu hướng giảm về giá vốn hàng bán chủ yếu tại 2 phân ngành là phân ngành nhựa bao bì xây dựng và nhựa bao bì thực phẩm, PET. Đối với chi phí bán hàng, các doanh nghiệp đều có mức chi phí này bình quân ở mức từ 2% – 4% trên tổng doanh thu bán hàng. Trong đó chi phí dành cho nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi bằng tiền khác chiếm tỷ trọng chủ yếu. Chi phí quản trị doanh nghiệp bình quân trong 5 năm của hầu hết các doanh nghiệp niêm yết ngành nhựa bao bì ở mức 2% - 4% tổng doanh thu bán hàng.

*\*Phân tích tình hình sinh lời*

Hệ số sinh lời hoạt động có xu hướng biến động tăng từ năm 2014 tới năm 2016 điều này cũng hợp lý trong điều kiện ổn định tình hình kinh tế vĩ mô của nền kinh tế đất nước và ít biến động về giá nguyên liệu quốc tế. Từ năm 2017 tới năm 2019, hầu hết các doanh nghiệp đầu ghi nhận sự sụt giảm của hệ số sinh lời hoạt động do sự gia tăng về giá của nguyên vật liệu đầu.

Hệ số sinh lời kinh doanh ghi nhận sự gia tăng trong hai năm 2015. Từ năm 2017 tới năm 2019 cũng ghi nhận sự sụt giảm của hệ số sinh lời kinh doanh Năm 2018, 2019 tiếp tục có những sự giảm sút trong hệ số sinh lời kinh doanh, CTCP dầu khí Việt Nam có giá trị hệ số sinh lời cao nhất ở mức 5%

Hệ số sinh lời bán hàng gia tăng vào năm 2015, 2016 và từ năm 2017 trở đi ghi nhận sự sụt giảm. Năm 2019 ghi nhận khá nhiều doanh nghiệp đã có sự gia tăng trong hệ số sinh lời bán hàng, doanh nghiệp có sự gia tăng cao nhất chỉ số này là CTCP nhựa Rạng Đông.

## 2.2.4 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Doanh nghiệp phân ngành nhựa bao bì thực phẩm, PET không có nhiều biến động và có xu hướng giảm các khoản phải thu, các doanh nghiệp thuộc phân ngành nhựa bao bì xây dựng và phân ngành nhựa bao bì mềm có xu hướng gia tăng khoản phải thu, đặc biệt các doanh nghiệp thuộc phân ngành nhựa bao bì mềm có sự gia tăng nhanh từ năm 2017 tới năm 2019. Về các khoản nợ phải trả, từ năm 2016, các DNNY đã có sự gia tăng về các khoản nợ phải trả, giá trị nợ phải trả tiếp tục tăng vào các năm 2017, 2018 và sau đó giảm vào năm 2019 bởi ảnh hưởng từ giá nguyên vật liệu đầu vào là nhựa nguyên liệu đã có sự gia tăng nhất định. Về khả năng thanh toán, hệ số thanh toán hiện hành bình quân của các doanh nghiệp nghiên cứu trong vòng 7 năm là 2,65 cho thấy khả năng sử dụng tài sản để đảm bảo các khoản nợ của các doanh nghiệp phân ngành nhựa bao bì tương đối cao. Về hệ số thanh toán ngắn hạn, phần lớn các doanh nghiệp có giá trị hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn lớn hơn 1, xu hướng biến động của hệ số thanh toán nợ ngắn hạn giống có xu hướng giảm sút trong hai năm 2016, 2017, gia tăng vào 2018 và tới năm 2019 tiếp tục giảm trở lại. Hệ số khả năng thanh toán tức thời của các doanh nghiệp nhựa bao bì cũng khác nhau đối với mỗi doanh nghiệp, hệ số này chủ yếu phụ thuộc vào chính sách về phân bổ và huy động vốn của doanh nghiệp.

## 2.2.5 Phân tích tình hình tăng trưởng

Về doanh thu, các doanh nghiệp có quy mô lớn đều có sự biến động tăng doanh thu trong giai đoạn 2016 - 2018, đặc biệt CTCP nhựa và môi trường An Phát. Tại các CTCP vừa và nhỏ xu hướng biến động về doanh thu có nhiều sự khác biệt. Về tình hình tăng trưởng tổng tài sản, cả 11 doanh nghiệp nhựa niêm yết phân ngành nhựa bao bì đều có sự gia tăng về tài sản trong giai đoạn 2015 – 2017. Vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp nhựa bao bì cũng tăng qua các năm với tốc độ tăng bình quân của cả phân ngành ở mức 8,48%. Lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp nhựa bao bì phần lớn gia tăng trong giai đoạn nghiên cứu. Doanh nghiệp có tốc độ tăng lợi nhuận sau thuế cao nhất là CTCP nhựa và môi trường An Phát. Có 3 doanh nghiệp nhựa bao bì có quy mô vừa và nhỏ có giá trị lợi nhuận sau thuế giảm là CTCP nhựa Tân Phú, CTCP bao bì dầu thực vật và CTCP Vicem bao bì Hải Phòng.

Tác giả sử dụng phân tích hồi quy mô hình kinh tế lượng để đo lường sự ảnh hưởng của các nhân tố tới chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng bền vững G. Kết quả thu được:

Mô hình hồi quy thể hiện sự ảnh hưởng của các nhân tố tới chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng bền vững G như sau:

**G** = -0,384 + 0.104**X2** + 0.511**X3** + 0.00268**X5** + 0,000358**X6**

 Trong đó: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế (X1); Số vòng quay tài sản (X2); Hệ số nợ (X3); Tỷ lệ lợi nhuận giữ lại (X4); Tỷ trọng Tài sản cố định trong tổng tài sản (X5); Hệ số thanh toán lãi vay (X6).

## 2.2.6 Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ

Phần lớn các DNNY đều có lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư âm qua các năm, đặc biệt có những năm hầu hết các doanh nghiệp nhựa bao bì niêm yết đều có giá trị âm trong hoạt động đầu tư, đó là các năm 2013, 2015, 2016. Hoạt động tài chính của các doanh nghiệp nhựa bao bì niêm yết trong những năm vừa qua là hoạt động đóng góp phần lớn cho tổng lưu chuyển thuần, có thể thấy các giá trị của hoạt động tài chính đều là giá trị dương. Về hoạt động kinh doanh, từ năm 2013 tới năm 2016, hoạt động kinh doanh phần lớn mang lại giá trị dương, tuy nhiên từ năm 2017 tới năm 2019, hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp phần lớn mang lại giá trị âm cho các doanh nghiệp. Như vậy, các doanh nghiệp nhựa niêm yết phần lớn đang trong giai đoạn tăng trưởng, phát triển nên sử dụng nguồn tạo tiền từ hoạt động tài chính để bù đắp những khoản kinh phí cho hoạt động đầu tư và hoạt động kinh doanh.

## 2.2.7 Phân tích rủi ro tài chính

Việc sử dụng đòn bẩy tài chính tại mỗi một doanh nghiệp có giá trị khác nhau, trong đó mức độ tác động bẩy tài chính của CTCP nhựa Tân Phú là cao nhất. Về mức độ rủi ro tài chính có thể nhận thấy, theo từng phân ngành, phân ngành nhựa bao bì xây dựng có mức độ rủi ro thấp nhất được thể hiện qua giá trị trung bình mức độ rủi ro FR bình quân hằng năm luôn ở mức cao. Năm 2019 là năm duy nhất không có doanh nghiệp nào có giá trị FR > 5, mức FR của các doanh nghiệp phổ biến là từ 2.0 – 5.0 và là năm đầu tiên trong giai đoạn 2012 – 2019 có tới 2 doanh nghiệp có mức FR < 1. Điều này thể hiện mức độ rủi ro đối với các doanh nghiệp trong ngành nhựa đã gia tăng trong năm 2019, sở dĩ có sự gia tăng rủi ro của ngành là bởi sự cắt giảm các sản phẩm về nhựa đặc biệt là các sản phẩm nhựa sử dụng một lần.

Tác giả sử dụng phân tích hồi quy mô hình kinh tế lượng để đo lường sự ảnh hưởng của các nhân tố tới chỉ tiêu chỉ tiêu đo lường rủi ro tài chính Frit. Kết quả thu được:

Mô hình hồi quy thể hiện sự ảnh hưởng của các nhân tố tới chỉ tiêu đo lường rủi ro tài chính Frit như sau:

Frit = - 0.926 +1,192**X1** – 0,42**X2** + 0,102**X4** +0.077**X5** +0,018**X6**

Trong đó: Khả năng thanh toán ngắn hạn (X1), Khả năng thanh toán tức thời (X2), Vòng quay hàng tồn kho (X4), Vòng quay khoản phải thu (X5), Tỷ trọng tài sản cố định trong tổng tài sản (X6).

***2.2.7 Dự báo tài chính***

Xây dựng một mô hình ARIMA (1,1,1) để làm căn cứ dự báo khả năng sinh lời của ngành NBB trong thời gian tới. Kết quả dự báo giá trị ROE của ngành nhựa bao bì có xu hướng giảm cho tới năm 2025.

## 2.3. Đánh giá hoạt động phân tích tài chính tại doanh nghiệp

## 2.3.1. Những thành tựu, kết quả đạt được

*Về tình hình huy động vốn:* Các DN NBB niêm yết đều có sự tăng trưởng về quy mô, tỷ trọng nợ phải trả chiếm khá cao trong tổng nguồn vốn huy động, hầu hết các DN sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức độ cao và khuếch đại được ROE, phần lớn các DN NBB luôn đảm bảo được cân bằng tài chính bền vững, Hệ số tài trợ thường xuyên của các DN NBB luôn > 1*.*

*Về tình hình sử dụng vốn:* Các DN NBB luôn duy trì cơ cấu tài sản với tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn. Tăng cường đầu tư tài sản cố định, tăng cường cải thiện chất lượng, số lượng nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính thông qua các hoạt động mua, bán cổ phiếu, trái phiếu, gửi tiền có kỳ hạn, thực hiện liên doanh liên kết. Các DN NBB duy trì hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh luôn lớn hơn 1.

*Về tình hình và kết quả kinh doanh:* doanh thu thuần và lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh có xu hướng tăng với tỷ lệ tăng bình quân 3,11%.

*Về tình hình công nợ và khả năng thanh toán:* tổng các khoản phải trả gia tăng hằng năm do các DN tăng cường việc chiếm dụng vốn, số hoàn trả nợ giảm dần qua các năm, kỳ hạn trả nợ kéo dài hơn làm giảm các áp lực thanh toán của các DN, các hệ số KNTT hiện hành, hệ số KNTT ngắn hạn và hệ số KNTT lãi vay có giá trị > 1 cho thấy sự đảm bảo về KNTT.

*Về tình hình tăng trưởng*: tổng tài sản và tổng vốn chủ sở hữu của các DN có xu hướng gia tăng, giá trị dòng tiền/CP gia tăng liên tục trong 2 giai đoạn 2013 - 2017, 2019 – 2020, tỷ lệ tăng trưởng bền vững G của ngành NBB có sự gia tăng trong hai giai đoạn 2012 - 2016 và 2017 - 2019, trong đó các DN NBB mềm, quy mô lớn, tỷ lệ SHNN > 50% có tỷ lệ tăng trưởng bền vững cao.

*Về tình hình lưu chuyển tiền tệ*: lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư của DN có giá trị âm do DN tiến hành mở rộng hoạt động sản xuất và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Phần lớn lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính của các DN có giá trị dương do các DN đã thực hiện việc tạo tiền qua huy động vốn. Giai đoạn 2019 - 2020, lưu chuyển từ HĐKD gia tăng bù đắp dòng tiền âm từ HĐĐT, HĐTC.

## 2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

***Những hạn chế cần cải thiện***: nguồn tài trợ vốn chủ yếu hình thành từ nợ vay ngắn hạn với hệ số nợ bình quân là 60,68% nhưng trong cơ cấu nợ, nợ ngắn hạn bình quân chiếm tới 91,3% đã gây những áp lực liên tục và bất lợi đến công tác quản trị huy động vốn, một số DN xuất hiện tình trạng vốn lưu chuyển âm trong những năm gần dây, tiềm ẩn nhiều rủi ro dẫn đến mất KNTT, một số DN chưa phát huy được lợi thế của đòn bẩy tài chính. Hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh, tốc độ luân chuyển VLĐ, tốc độ luân chuyển HTK ở hầu hết các DN là không cao và có xu hướng suy giảm. Các chỉ số BEP, ROA, ROE, ROS của các DN NBB có xu hướng giảm trong giai đoạn 2012 – 2020. các DN NBB dừng đà tăng trưởng vào năm 2020 do sự sụt giảm về doanh thu, chi phí GVHB chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí và biến động theo diễn biến của thị trường, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN có xu hướng gia tăng, những chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, phạt vi phạm hợp đồng tác động tiêu cực tới khả năng sinh lời. Các khoản phải thu và các khoản phải trả của các DN NBB đều có xu hướng gia tăng, số vòng thu hồi nợ giảm, thời gian DN bị chiếm dụng vốn kéo dài. tốc độ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế giảm, tỷ lệ tăng trưởng bền vững G của các DN NBB giảm sút mạnh và thấp nhất vào năm 2020. Các DN NBB có mức rủi ro tài chính FR luôn ở mức cao trong khoảng 1.0 - 5.0 và mức rủi ro cao nhất trong giai đoạn 2019 – 2020.

***Nguyên nhân hạn chế:*** các doanh nghiệp có sự phụ thuộc lớn vào nguồn vốn bên ngoài, chưa sử dụng hợp lý đòn bẩy tài chính, hạn chế trong chính sách đầu tư VLĐ khiến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh và VLĐ thấp, hoạt động kinh doanh của các DN NBB có sự phụ thuộc lớn vào các trung tâm phân phối. Mức độ cạnh tranh trong các DN ngành NBB luôn ở mức cao, DN NBB bị phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Hiệu quả hoạt động và giá trị của DN NBB chịu ảnh hưởng lớn bởi sự biến động về tỷ giá ngoại tệ, ảnh hưởng của dịch bệnh COVID - 19 khiến giá nguyên liệu hạt nhựa tăng mạnh. Xu hướng hạn chế sử dụng các sản phẩm nhựa không thân thiện với môi trường, thói quen mua sắm của người dân thay đổi do trong thời gian dịch COVID - 19 do người dân ở nhà nhiều hơn.

**KẾT LUẬN CHƯƠNG 2**

 Thông qua việc làm rõ các chỉ tiêu tài chính trong các nội dung phân tích là: phần tích tình hình huy động vốn, phân tích tình hình sử dụng vốn, phân tích tình hình và kết quả kinh doanh, phân tích công nợ và khả năng thanh toán, phân tích tình hình tăng trưởng, phân tích lưu chuyển tiền tệ, phân tích rủi ro tài chính và dự báo tài chính, luận án đã chỉ ra được những kết quả đạt được trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong giai đoạn 2012 – 2019 đồng thời chỉ ra những điểm còn hạn chế trong các hoạt động đặc biệt là việc đẩy mạnh doanh thu, gia tăng lợi nhuận của các doanh nghiệp phân ngành nhựa bao bì. Tác giả tính toán các chỉ tiêu trung bình ngành nhựa bao bì niêm yết để có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính của toàn bộ ngành và xác định vị trí của các doanh nghiệp trong ngành. Việc nghiên cứu đánh giá thực trạng tài chính của các doanh nghiệp niêm yết phân ngành nhựa bao bì là cơ sở để tác giả đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại các doanh nghiệp nhựa bao bì niêm yết. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, giúp các doanh nghiệp nhìn thấy được những ưu nhược điểm trong chính sách tài chính của mình để từ đó có giải pháp chiến lược lâu dài cho sự phát triển của doanh nghiệp.

# CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỰA NIÊM YẾT VIỆT NAM

## 3.1. Bối cảnh kinh tế xã hội và định hướng phát triển ngành nhựa tại Việt Nam

## 3.1.1. Bối cảnh kinh tế xã hội

GDP bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 5,9%/năm và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tăng từ 33,6% bình quân giai đoạn 2011 - 2015 lên 45,2% giai đoạn 2016 - 2020. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân, giai đoạn 2016 - 2020, là 5,8%/năm. Hệ số ICOR giảm xuống còn khoảng 6,1. Năm 2020, kinh tế Việt Nam có quy mô thứ 40 trên thế giới, thứ 4 trong ASEAN và bình quân GDP/người đứng thứ 6 trong ASEAN. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân dưới 5% trong suốt 7 năm liền (2014-2020). Cán cân thanh toán quốc tế thặng dư; dự trữ ngoại hối tăng từ 28 tỷ USD năm 2015 đạt hơn 90 tỷ USD vào năm 2020. Dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, tăng trưởng GDP đạt 2,91% năm 2020 thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trước những tác động tiêu cực của dịch COVID-19 thì đó là một thành công của nước ta. Như vậy, có thể nhận thấy đây là thời điểm với những cơ hội và thách thức ngang nhau tạo một môi trường hấp dẫn để các doanh nghiệp trong nước xây dựng và phát triển. Việt Nam sẽ là điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài, kể cả về đầu tư góp vốn hay trực tiếp thâm nhập thị trường, xây dựng nhà xưởng và hệ thống bán hàng. Việt Nam sẽ nhận được cả vốn và cơ hội tiếp cận với công nghệ tân tiến của nước ngoài tuy nhiên cũng sẽ phải đối mặt với sức cạnh tranh mạnh mẽ của họ.

## 3.1.2. Triển vọng phát triển ngành nhựa thế giới và Việt Nam

## Triển vọng phát triển ngành nhựa thế giới

*Tốc độ phát triển nhanh chóng, đặc biệt là khu vực châu Á:* Trong vòng 50 năm qua, tốc độ tăng trưởng trung bình của ngành nhựa là 9%. Thậm chí, trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế, ngành nhựa vẫn tăng trưởng đến 3%. Sau khủng hoảng, ngành này còn tăng trưởng 10% – 20% ở các nước Đông Nam Á, Trung Quốc và Ấn Độ.

*Nguồn cung hạt nhựa có thể không đủ cầu:* Mặc dù có số liệu tăng trưởng khá mạnh mẽ, nhưng nguồn cung nhựa được cho là có thể không đáp ứng kịp nhu cầu trên thế giới. Nhu cầu hạt nhựa PET là lớn nhất, chiếm khoảng 30%. Mặc dù nguồn cung nhựa PET đã tăng trên 25% nhưng vẫn không đáp ứng kịp nhu cầu thị trường.

*Xu hướng phát triển các sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường:* Trước vấn đề quá tải rác thải nhựa, các quốc gia trên thế giới đang đẩy mạnh việc hạn chế sử dụng bao bì nhựa, các biện pháp chủ yếu là cấm một phần hoặc toàn bộ việc sử dụng bao bì, và các biện pháp kinh tế liên quan đến thuế hoặc phí phạt. Trong xu hướng tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường, sản phẩm nhựa tự hủy là sản phẩm được ưa chuộng để thay thế cho các sản phẩm nhựa truyền thống.

## Triển vọng phát triển ngành nhựa Việt Nam

*Nhựa nội địa có khả năng cạnh tranh với nhựa nhập khẩu:* Sản phẩm nhựa do các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất hiện rất đa dạng về chủng loại và đáp ứng tốt nhu cầu của nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong đó, nổi bật nhất là nhựa dùng làm bao bì, đồ dùng gia đình, văn phòng phẩm và đồ chơi. Những thị trường xuất khẩu chủ yếu của ngành nhựa Việt Nam là: Mỹ, Nhật Bản, EU, Đông Nam Á, Hàn Quốc, Campuchia, Đức, Hà Lan, Trung Quốc, Anh.Ngoài ra, nhựa nội địa còn phục vụ cho các ngành khác như: Điện, điện tử, ô tô,… Nhìn chung, nhựa nội địa có chất lượng và sức cạnh tranh không thua gì nhựa do các công ty nước ngoài tại Việt Nam sản xuất.

*Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu xuất khẩu:* Hiện tại, sản phẩm nhựa Việt Nam đang có mặt tại hơn 150 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Ưu thế trên thị trường quốc tế của nhựa Việt Nam là không bị áp thuế chống phá giá như các sản phẩm đến từ các nước châu Á khác. Điều này giúp nhựa của doanh nghiệp Việt có lợi thế về giá 8% – 30% so với các đối thủ cạnh tranh khác.

*Sự phát triển của các doanh nghiệp niêm yết ngành nhựa:* Đối với các doanh nghiệp niêm yết thuộc phân ngành nhựa bao bì: Tiềm năng tăng trưởng phụ thuộc vào các ngành end – product như thực phẩm, đồ uống. Ngành bao bì nhựa, đặc biệt là bao bì mềm, PET thực phẩm là các ngành công nghiệp phụ trợ cho ngành hàng tiêu dùng, trong đó có thực phẩm đóng gói, đồ uống đóng hộp, đóng chai. Ngành công nghiệp thực phẩm trong tương lai sẽ có nhiều cơ hội phát triển.

## 3.1.3. Định hướng phát triển ngành Nhựa ở Việt Nam

Để đạt được mục tiêu đề ra thì ngành nhựa cần phải thực hiện rất nhiều những yêu cầu trong thời gian tới:

*Nâng cao khả năng cạnh tranh:* Theo số liệu của Bộ Công thương thì cả nước có khoảng 2.200 doanh nghiệp hoạt động trong ngành nhựa, trong đó hơn 80% tập trung chủ yếu ở TP. HCM. Các doanh nghiệp có quy mô gia đình năng lực cạnh tranh thấp, chủ yếu là xưởng gia công cho nước ngoài, chưa làm chủ được thương hiệu cũng như sản phẩm của doanh nghiệp mình. Các doanh nghiệp nhựa cần nâng cao năng suất, quy mô doanh nghiệp, khả năng cạnh tranh từ đó làm chủ được thị trường trong nước và mở rộng xuất khẩu.

*Tăng cường nghiên cứu, sản xuất sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường:* Việt Nam cũng là một trong mười quốc gia trên thế giới bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi ô nhiễm không khí. Ô nhiễm nguồn nước đang gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với năng suất của các ngành quan trọng và với sức khỏe của người dân. Các doanh nghiệp nhựa Việt Nam cần tăng cường hoạt động nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường, giảm thiểu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, tăng cường các sản phẩm nhựa tái chế, nhựa tự huỷ.

*Nâng cao khả năng tự chủ về nguồn nguyên liệu:* Đặc biệt, ngành nhựa đối mặt một vấn đề nan giải đó là chưa chủ động được nguồn nguyên liệu mà vẫn phải nhập của nước ngoài, giá cả bấp bênh không ổn định, điều này dẫn đến việc không những giá thành sản phẩm kém cạnh tranh, ngành nhựa còn đối mặt với thực trạng nhập siêu nguyên liệu, hàm lượng giá trị gia tăng thực thu ở mức gần như không đáng kể. Việc phát triển các nhà máy lọc hoá dầu, các nhà máy sản xuất hạt nhựa tái sinh, nguyên sinh là cần thiết, tạo thành chuỗi cung ứng sản phẩm bền vững cho sự phát triển của doanh nghiệp nhựa Việt Nam

## 3.2. Các giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại các doanh nghiệp Nhựa niêm yết ở Việt Nam

## 3.2.1. Giải pháp về huy động vốn

***3.2.1.1. Xác định cơ cấu vốn mục tiêu theo hướng phát huy tác dụng tích cực của đòn bẩy tài chính, đảm bảo an toàn tài chính DN***

Doanh nghiệp nhựa cần tiếp tục mở rộng quy mô vốn, trong đó tăng cường việc sử dụng nguồn vốn huy động từ bên ngoài vì nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp nhựa Việt Nam còn nhiều hạn chế, tuy nhiên khi các doanh nghiệp tiếp tục sử dụng đòn bẩy tài chính nên thận trọng hơn để kiểm soát chi phí đồng thời đảm bảo khả năng thanh toán. Những doanh nghiệp nhựa vẫn muốn tăng vay nợ thì nên chuyển từ vay ngân hàng sang phát hành trái phiếu chuyển đổi thì sẽ an toàn về mặt tài chính cho doanh nghiệp trong tương lai.

***3.2.1.2. Lựa chọn hình thức huy động vốn phù hợp, điều chỉnh cơ cấu nợ theo hướng tăng nợ dài hạn, giảm dần nợ ngắn hạn.***

Một là, thực hiện vay vốn tại các ngân hàng có những sản phẩm đặc thù cho ngành nhựa. Hai là, phát hành trái phiếu dài hạn. Ba là, thuê tài chính hoặc bán tái thuê tài sản. Bốn là, tăng tỷ lệ giữ lại lợi nhuận sau thuế để tái đầu tư hoặc phát hành cổ phiếu mới có thu tiền. Năm là, huy động từ nguồn vốn tín dụng thương mại. Sáu là, các phương pháp huy động vốn khác.

## 3.2.2. Giải pháp về sử dụng vốn

***3.2.2.1. Giải pháp đối với tài sản cố định***

*\* Về việc phân bổ tài sản cố định trong tổng tài sản:*

Việc phân bổ tài sản cố định của các doanh nghiệp nhựa có thể thực hiện theo hướng sau:

***Trong ngắn hạn***, tập trung nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản cố định, hạn chế việc gia tăng nợ vay để đầu tư tài sản cố định để tránh rủi ro tài chính.

***Trong dài hạn***, tăng cường đầu tư tài sản cố định trên khía cạnh: đầu tư công nghệ mới, đầu tư phát minh sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường.

*\* Các giải pháp nâng cao hiệu suất sử dụng tài sản cố định*

 - Tăng cường công tác kiểm kê, đánh giá thực trạng vốn cố định và tài sản cố định hiện có.

 - Tăng cường các biện pháp nhằm bảo toàn vốn cố định

 - Tập trung quản trị , giám sát việc sử dụng tài sản cố định.

*\* Các giải pháp đầu tư công nghệ mới, đầu tư phát minh sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường*

Để thực hiện đầu tư phát triển công nghệ mới các doanh nghiệp nhựa nên tích cực tham gia các hội chợ lớn, các triển lãm quốc tế dành cho các doanh nghiệp nhựa trên thế giới, việc này không chỉ giúp các doanh nghiệp học hỏi thêm kinh nghiệm, cập nhật những những mặt hàng, nguyên vật liệu mới, kỹ thuật, máy móc sản xuất mới trong ngành nhựa với mức độ tập trung chuyên môn cao. Hiệp hội nhựa Việt Nam (VPA) cần thường xuyên tổ chức các chương trình, khoá học đào tạo giúp các doanh nghiệp nhựa thường xuyên cập nhật các công nghệ mới, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh.

***3.2.2.2. Giải pháp đối với hàng tồn kho***

Ứng dụng công nghệ quản lý hiện đại nhằm tăng hiệu quả, giảm chi phí; tiến hành cải tiến và tiêu chuẩn hóa quy trình quản lý; trực quan hóa hệ thống giá kệ, thiết kế FIFO; tận dụng không gian của kho. Thực hiện áp dụng “Giải pháp cải tiến và hệ thống quản lý kho thông minh cho các DN ngành nhựa”.

***3.2.2.3. Giải pháp đối với khoản phải thu***

Các doanh nghiệp nhựa niêm yết xác định chiến lược phát triển sản phẩm của mình bền vững trên cả hai kênh phân phối chia theo tiêu chí khách hàng dân dụng và khách hàng dự án hoặc một trong hai kênh tuỳ thuộc vào thế mạnh của doanh nghiệp. Đối với mảng khách hàng dự án: tổ chức lại hệ thống phân phối, giảm số lượng nhà phân phối, duy trì hỗ trợ phát triển các đại lý có năng lực tài chính tốt. Bên cạnh đó đối với các khách hàng dự án, các doanh nghiệp có thể thực hiện các giải pháp: xem xét khả năng của bên đối tác như thế nào gồm có: năng lực hoạt động, khả năng hoàn thiện công trình (đối với các doanh nghiệp xây dựng), lịch sử mua hàng, thanh toán; sử dụng bộ phận chuyên trách về quản trị và thu hồi nợ; đối với các khoản nợ trong hạn và đến hạn, doanh nghiệp cần phải mở sổ theo dõi, chi tiết đến từng khách hàng, thời hạn nợ, số tiền nợ và cả tỷ lệ nợ liên hệ với khách hàng sớm để có thể thông báo nhắc nợ; các doanh nghiệp cần chú trọng việc đầu tư, bồi dưỡng, đào tạo cho cán bộ quản trị và cán bộ tài chính về công tác quản trị nợ.

## 3.2.3. Giải pháp giảm thiểu chi phí, nâng cao kết quả kinh doanh

*\* Giá vốn hàng bán*

 Về biện pháp tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu, doanh nghiệp có thể tìm kiếm các đối tác cung cấp nguồn hàng với giá thấp hơn.

Về biện pháp nâng cao năng suất lao động, doanh nghiệp nên tổ chức các lớp đào tạo nâng cao tay nghề cho công nhân sản xuất

*\* Chi phí bán hàng*

Tổ chức lại hệ thống phân phối, dừng hợp tác với các nhà phân phối có hiệu quả hoạt động thấp, duy trì hỗ trợ phát triển các nhà phân phối, đại lý có năng lực tài chính tốt, mang lại hiệu quả kinh doanh cao.

Điều phối nhân viên bán hàng hợp lý.

Giảm chi phí giao hàng: đàm phán hợp đồng chiết khấu với các đối tác mua hàng có thể lấy hàng trực tiếp, sử dụng phương thức giao hàng hạn chế chi phí nhất.

Thiết lập chính sách giao hàng thay thế của các đại lý thay cho doanh nghiệp

*\* Chi phí quản trị doanh nghiệp*

Các doanh nghiệp cần thiết có sự kiểm tra, đôn đốc các đối tác trong việc trả nợ đúng hạn, xác định chính sách bán chịu phù hợp với từng loại khách hàng; nên thu gọn bộ máy doanh nghiệp, thiết lập kế hoạch nhân sự và dự toán định mức chi phí hàng năm chi tiết.

*\* Chi phí tài chính*

Các doanh nghiệp nên duy trì công tác vay nợ hợp lý, có thể sử dụng các nguồn vốn vay ngắn hạn đúng theo nhu cầu vốn chứ không vay dàn trải với thời hạn dài.

## 3.2.4. Giải pháp cải thiện khả năng thanh toán

Thứ nhất, các doanh nghiệp nên lựa chọn các đối tác tin cậy, đảm bảo về chất lượng sản phẩm cung cấp và hợp tác trong việc thoả thuận, xem xét quyết định thời hạn bán chịu

Thứ hai, cần tổ chức quản trị các khoản công nợ theo từng đối tượng cụ thể.

Thứ ba, đối với các khoản vay ngắn hạn và dài hạn, các doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch trả nợ cụ thể, đảm bảo trả đúng và đủ nợ để nâng cao uy tín của mình.

## 3.2.5. Giải pháp thúc đẩy tăng trưởng bền vững

Các doanh nghiệp cần thực hiện các giải pháp gia tăng hiệu quả sử dụng tài sản, tăng cường việc sử dụng đòn bẩy tài chính và nâng cao khả năng thanh toán, tăng cường tỷ trọng tài sản cố định trong tổng tài sản.

Việc đánh giá lại tài sản thường xuyên và chính xác rất có lợi cho cho các doanh nghiệp.

Để bảo toàn cho nguồn vốn được sử dụng hiệu quả, các doanh nghiệp cần sử dụng nguồn vốn đúng mục đích tránh lãng phí.

Làm tốt công tác phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh thông qua việc tiến hành trích lập quỹ dự phòng tài chính để bù đắp những thiệt hại mà rủi ro mang lại.

## 3.2.6. Giải pháp quản lý quỹ tiền mặt, cải thiện lưu chuyển tiền

Thứ nhất, cần xác định một cách đúng đắn và hợp lý mức dự trữ tiền mặt để đáp ứng các nhu cầu chi tiêu trong kỳ.

Thứ hai, cần thực hiện cân đối dòng tiền, lập kế hoạch dòng tiền hàng tháng, quý và năm

Thứ ba, cần hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ nói chung và chi tiêu bằng tiền mặt nói riêng một cách chặt chẽ, đồng thời tăng cường việc thực hiện bằng cách thực hiện một cách nghiêm túc và chặt chẽ công tác kiểm toán nội bộ.

## 3.2.7. Giải pháp hạn chế rủi ro tài chính

Ngoài chiến lược cụ thể trong việc nâng cao khả năng thanh toán, năng lực hoạt động và chú ý tới tỷ trọng tài sản cố định của doanh nghiệp, các DNNY cần có những giải pháp khác như:

- Nhận dạng rủi ro tài chính

- Đánh giá rủi ro tài chính

- Xây dựng hệ thống kiểm soát rủi ro theo từng nội dung

## 3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả công cụ phân tích tài chính trong việc đưa ra quyết định quản trị tài chính tại các doanh nghiệp nhựa niêm yết Việt Nam

Để các doanh nghiệp nhựa niêm yết nâng cao chất lượng quản trị, điều hành doanh nghiệp từ đó cải thiện tình hình tài chính, giải pháp quan trọng đó là nâng cao hiệu quả công cụ phân tích tài chính:

Thứ nhất, các doanh nghiệp nhựa cần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp cho Ban lãnh đạo và cán bộ công nhân viên

Thứ hai, xây dựng quy trình phân tích tài chính của Công ty một cách cụ thể, chi tiết làm cơ sở hướng dẫn cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ phân tích.

Thứ ba, các doanh nghiệp cần thành lập riêng bộ phận chuyên trách phân tích tài

Thứ tư, hoàn thiện phương pháp phân tích để khai thác được triệt để thông tin, xem xét được mọi khía cạnh, đem lại hiệu quả cao trong công tác phân tích tài chính.

## 3.4. Kiến nghị với Nhà nước và các cơ quan liên quan

Ngành nhựa hiện nay đang đứng trước cơ hội tăng trưởng rõ rệt sau khi EU dự định giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu này theo lộ trình hiệp định EVFTA và Trung Quốc – quốc gia sản xuất nhựa hàng đầu thế giới đang có nguyện vọng chuyển dịch bộ máy sản xuất sang nước ta để tránh các chính sách bảo vệ môi trường nội địa cũng như là chiến tranh thương mại, tác giả đưa ra một số kiến nghị đối với Nhà nước và các cơ quan liên quan như sau:

**Kiến nghị với Bộ Công Thương và Hiệp hội nhựa Việt Nam**

*Thứ nhất*, Bộ Công Thương cũng như Hiệp hội nhựa Việt Nam cần có sự liên kết chặt chẽ trong việc đưa ra dữ liệu phân tích, dự báo tình hình sản xuất, xuất khẩu nhựa trong nước cũng như thế giới, để các doanh nghiệp trong ngành có thể đưa ra các chiến lược phát triển dài hơi, bám sát với tình hình và nhu cầu thực tế từ thị trường.

*Thứ hai,* Hiệp hội Nhựa Việt Nam cần tăng cường nắm bắt thông tin mới nhất về các chính sách pháp luật, xuất nhập khẩu, tái chế nhựa phế liệu để hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên.

**Kiến nghị với Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước**

*Thứ nhất,* hỗ trợ các DN NBB niêm yết thực hiện huy động vốn qua thị trường chứng khoán một cách an toàn, hiệu quả

*Thứ hai,* Bộ Tài chính cần xây dựng hoàn chỉnh và công bố rộng rãi các quy chế về tài chính, chuẩn mực kê toán giúp các doanh nghiệp có thể chủ động trong việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh.

*Thứ ba,* NHNN cần kịch bản linh hoạt và giải pháp căn cơ để làm sao vừa ứng phó với biến động bên ngoài, vừa giữ ổn định thị trường trong nước.

Thứ nhất, Nhà nước cần xây dựng hệ thống luật pháp hoàn chỉnh và đồng bộ về doanh nghiệp, thương mại,... tạo môi trường hành chính thuận lợi, giảm bớt các thụ tục rườm rà.

 **Kiến nghị với Nhà nước**

*Thứ nhất*, đứng trên góc độ quản trị nền kinh tế, Nhà nước cần ổn định nền kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát ở mức thấp, giúp giảm biến động giá cả thị trường đầu vào

*Thứ hai,* Nhà nước cần xây dựng hệ thống luật pháp hoàn chỉnh và đồng bộ về DN, thương mại, ...tạo môi trường hành chính thuận lợi, giảm bớt các thụ tục rườm rà

*Thứ ba,* Nhà nước cần có hệ thống dự báo chuẩn bị về tình hình thị trường, giá cả vật liệu và giá cả nhiên liệu,…để các doanh nghiệp nhựa nói chung có thể căn cứ vào đó kịp thời đề ra các phương án kinh doanh hay dự trữ nguyên, nhiên liệu hợp lý.

**KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

 Nội dung chương 3 đã nghiên cứu bối cảnh kinh tế xã hội, triển vọng phát triển ngành nhựa thế giới và Việt Nam, định hướng phát triển ngành nhựa tại Việt Nam qua đó căn cứ vào những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân tồn tại hạn chế về tình hình tài chính tại các DN NBB để đưa ra những giải pháp để cải thiện tình hình tài chính tại các DN NBB niêm yết tại Việt Nam. Trong đó tác giả làm rõ các giải pháp khả thi trong các nội dung: (1) Giải pháp về công tác huy động vốn; (2) Giải pháp về sử dụng vốn; (3) Giải pháp giảm thiểu chi phí và nâng cao kết quả kinh doanh; (4) Giải pháp cải thiện tình hình công nợ và KNTT; (5) Giải pháp thúc đẩy tăng trưởng bền vững; (6) Giải pháp quản lý quỹ tiền mặt, cải thiện lưu chuyển tiền; (7) Giải pháp hạn chế quản trị rủi ro trong DN; (8) Giải pháp nâng cao hiệu quả công cụ phân tích tài chính trong việc cải thiện tình hình tài chính tại các DN nhựa. Những nội dung mà tác giả trình bày trong chương 3 ngoài những giải pháp phù hợp cho các DN thuộc mọi ngành nghề, lĩnh vực còn có những giải pháp riêng có, đặc thù dành cho các DN trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhựa hướng tới mục tiêu cải thiện tình hình tài chính tại các DN NBB Việt Nam. Ngoài ra, NCS đề xuất một số kiến nghị chính sách đối với Nhà nước và các cơ quan liên quan nhằm tạo ra điều kiện tốt hỗ trợ sự phát triển bền vững của các DN ngành NBB Việt Nam.

**KẾT LUẬN**

 Tại thị trường trong nước, ngành nhựa trong những năm gần đây là một trong những ngành công nghiệp có mức tăng trưởng cao nhất Việt Nam từ 16% - 18%/năm, để duy trì đà tăng trưởng đó, các doanh nghiệp nhựa đặt ra yêu cầu trước mắt đó là cạnh tranh với các đối thủ cùng ngành. Việc khẳng định vai trò của phân tích tài chính trong công tác quản trị doanh nghiệp và đảm bảo thực hiện phân tích tài chính thường xuyên định kỳ là yêu cầu cấp thiết của các doanh nghiệp nhựa hiện nay. Xuất phát từ thực tiễn trên, luận án đã nghiên cứu và đóng góp những nội dung sau:

 ***Về lý luận:***

 Luận án đã nghiên cứu tổng quan nhiều các công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước về phân tích tài chính, cải thiện tình hình tài chính và các doanh nghiệp ngành nhựa nói riêng. Đặc biệt có nhiều các sản phẩm khoa học, công trình nghiên cứu nước ngoài về phân tích tài chính đã được nghiên cứu, tham khảo.

 ***Về thực tiễn:***

 Luận án nghiên cứu chi tiết về thực trạng tài chính tại các doanh nghiệp nhựa niêm yết của Việt Nam trong giai đoạn 2012 – 2019, nhận định được những kết quả đạt được của các doanh nghiệp và hạn chế còn tồn tại trong công tác tài chính tại đơn vị. Từ đó đưa ra nhận xét về tình hình tài chính trong công tác quản trị tài chính doanh nghiệp.

 ***Đề xuất giải pháp:***

 *Thứ nhất*, từ những nghiên cứu lý luận và thực tế, tác giả đưa ra các giải pháp về huy động vốn, sử dụng vốn, giảm chi phí, nâng cao kết quả kinh doanh, cải thiện khả năng thanh toán, hạn chế rủi ro tài chính và thúc đẩy tăng trường bền vững tại các doanh nghiệp nhựa niêm yết tại Việt Nam.

 *Thứ hai,* nhấn mạnh vai trò của công cụ phân tích tài chính trong các doanh nghiệp, từ nghiệp vụ phân tích tài chính mới có thể lên các kế hoạch tài chính qua đó đảm bảo sự chủ động cho các nhà quản trị và góp phần hoàn thiện công tác quản trị tài chính doanh nghiệp.

 *Thứ ba,* đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện công tác huy động vốn, sử dụng vốn, giảm thiểu chi phí và nâng cao kết quả kinh doanh, cải thiện tình hình nợ và khả năng thanh toán, quản trị dòng tiền, quản trị rủi ro trong doanh nghiệp, giải pháp nâng cao hiệu quả công cụ phân tích tài chính trong việc đưa ra quyết định quản trị tài chính.

 Như vậy, luận án là công trình khoa học được thực hiện dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn khách quan của các doanh nghiệp niêm yết ngành nhựa bao bì Việt Nam. Trong quá trình nghiên cứu không tránh khỏi những đánh giá nhận định chủ quan và khiếm khuyết. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, các thầy cô giáo cũng như các bạn đọc quan tâm tới luận án.

 Căn cứ vào nội dung mục đích nghiên cứu đã nêu trong phần mở đầu của luận án, có thể thấy các kết quả nghiên cứu nêu trên về cơ bản đã giải quyết được các mục tiêu đã đề ra và trả lời được hết các câu hỏi nghiên cứu của luận án. Tuy nhiên, các kết quả này vẫn tồn tại một số hạn chế như sau:

 *Thứ nhất*, các biến độc lập trong mô hình ảnh hưởng của các nhân tố tới chỉ tiêu tỷ lệ tăng trưởng bền vững của doanh nghiệp chỉ là các chỉ tiêu tài chính nội tại của doanh nghiệp trong khi đó sự phát triển bền vững của doanh nghiệp còn phụ thuộc vào viễn cảnh kinh tế thế giới, môi trường kinh tế vĩ mô nói chung. Để phân tích được nội dung này, công tác dự báo các biến số kinh tế vĩ mô trong tương lai là rất quan trọng.

 *Thứ hai,* dịch bệnh COVID – 19 đã có ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhựa niêm yết nói chung và các doanh nghiệp ngành nhựa nói riêng. Việc phân tích mức độ ảnh hưởng của đại dịch hay rủi ro hệ thống tới tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng để đưa ra các giải pháp đối phó với những diễn biến của dịch bệnh và những rủi ro hệ thống có thể xảy ra trong tương lai. Tuy nhiên do số liệu còn hạn chế nên việc đo lường và phân tích ảnh hưởng của dịch bệnh tới hoạt động của doanh nghiệp chưa được thực hiện.

 Trước những vấn đề nêu trên, một số hướng nghiên cứu tiếp theo để hoàn chỉnh hơn luận án là:

 *Thứ nhất*, việc phân tích thấu đáo viễn cảnh kinh tế thế giới, môi trường kinh tế vĩ mô nói chung và bối cảnh ngành nhựa Việt Nam những năm tiếp theo nói riêng nhằm đo lường ảnh hưởng của các nhân tố vĩ mô: tình hình lạm phát, tăng trưởng GDP, tốc độ tăng dân số,… tới sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp từ đó đo lường ảnh hưởng của các nhân tố tới khả năng tăng trưởng bền vững của các doanh nghiệp nhựa Việt Nam.

 *Thứ hai*, về việc lựa chọn biến trong các mô hình, việc khảo sát ảnh hưởng của các rủi ro mang tính hệ thống (như dịch bệnh COVID – 19) là những nội dung cần thu thập thông tin để khảo sát thực nghiệm trong các nghiên cứu tiếp theo.

 Như vậy, luận án là công trình khoa học được thực hiện dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn khách quan của các DN niêm yết ngành NBB Việt Nam. Trong quá trình nghiên cứu không tránh khỏi những đánh giá nhận định chủ quan và khiếm khuyết. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, các thầy cô giáo cũng như các bạn đọc quan tâm tới luận án.

**CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

1. Trần Phương Thảo (2021), “Triển vọng phát triển ngành nhựa Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 05 (tháng 02/2021), trang 27 – 30.

2. Trần Phương Thảo (2021), “Sử dụng công cụ phân tích tài chính trong việc ra quyết định quản trị tài chính – kinh nghiệm các nước và bài học cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, số 01 (210) 2021.

3. Trần Phương Thảo (2021), “Ứng dụng mô hình kinh tế lượng trong phân tích tài chính – nghiên cứu đo lường rủi ro tài chính tại các doanh nghiệp nhựa niêm yết tại Việt Nam”, *Tạp chí khoa học trường Đại học Mở Hà Nội*, số 85 (tháng 11/2021)

4. Trần Phương Thảo (2021), “Factors affecting sustainable growth of plastic businesses in vietnam”, proceedings the fourth international conference on sustainable economic development and business management in the context of globalisation (SEDBM-4), tháng 10/2021

5. Trần Phương Thảo (2021), “Application of arima model for forecasting sustainable growth rate of listed plastic businesses in vietnam”, *The third international conference on: Finance and accounting for the promotion of sustainable development in private sector” (FASPS-3),* tháng 11/2021.